

KINH NGHIỆM XỬ LÝ TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP SÂU RỘNG CỦA VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đình Cung²⁷

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

1. Giới thiệu

Kể từ khi tiến hành Đổi Mới vào năm 1986, quá trình cải cách kinh tế-tài chính của Việt Nam tập trung chủ yếu vào 3 hướng. *Thứ nhất*, Việt Nam chủ động cải cách thể chế và nền tảng kinh tế thị trường, nhằm cải thiện hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực. Nổi bật trong số đó là các cải cách về hệ thống ngân hàng – tài chính. *Thứ hai*, Việt Nam đã cố gắng duy trì và củng cố ổn định kinh tế vĩ mô, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cải cách và phát triển. *Thứ ba*, Việt Nam cũng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tăng cường tiếp cận đối với nguồn lực và thị trường bên ngoài, qua đó tạo thêm cơ hội cho phát triển đất nước. Dù có nhiều biến động, thực tiễn cải cách ở Việt Nam cho thấy những giai đoạn cải cách và hội nhập kinh tế mạnh mẽ nhất (1989-1996 và 2000-2007) cũng chính là những giai đoạn có nhiều thành tựu kinh tế-xã hội ấn tượng nhất.

Giai đoạn 2000- 2017 chứng kiến những biến động không nhỏ trong bối cảnh phát triển kinh tế- tài chính của Việt Nam. Sau cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ châu Á năm 1997-1998, Việt Nam nhanh chóng bước vào giai đoạn phục hồi. Quá trình cải cách và chuẩn bị cho việc gia nhập WTO đã tạo động lực cho những chuyển biến về quyền tự do kinh doanh, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển hệ thống tài chính, tự do hóa giá cả, v.v. Kể cả sau khi gia nhập WTO vào năm 2007, Việt Nam vẫn tích cực đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế với các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, cùng với đà hội nhập, Việt Nam phải hứng chịu nhiều tác động nhanh và mạnh hơn từ các tác động bất lợi trên thị trường thế giới, trong đó có cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008-2009, khủng hoảng nợ công châu Âu, v.v. Giai đoạn 2008-2011 cũng chứng kiến những khó khăn không nhỏ khi nội tại nền kinh tế Việt Nam gặp bất ổn kinh tế vĩ mô, sau một

²⁷ Bài viết này phản ánh quan điểm cá nhân của tác giả, không phải của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

thời gian bành trướng tín dụng và đầu tư công, cùng với những bất cập trong tự do hóa giá cả và trung hòa hóa khi mua ngoại tệ.²⁸ Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tiến hành tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng mạnh mẽ hơn kể từ năm 2011. Nhờ đó, Việt Nam đã dần tái lập và củng cố ổn định kinh tế vĩ mô nói chung và ổn định hệ thống tài chính nói riêng, và bắt đầu phục hồi tăng trưởng kinh tế kể từ năm 2015.

Dù vậy, trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn hơn, các kênh tác động và lan truyền khủng hoảng trở nên trực tiếp hơn và gây ra hệ lụy nhanh hơn so với trước đây. Theo đó, Việt Nam vẫn cần tiếp tục xem xét, củng cố hợp tác tài chính với các nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Trong quá trình ấy, việc chia sẻ kinh nghiệm ứng phó với khủng hoảng tài chính của Việt Nam cũng như tiếp thu bài học xử lý khủng hoảng tài chính ở các nền kinh tế khác có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Bài viết này tập trung phân tích kinh nghiệm xử lý khủng hoảng tài chính thế giới 2008-2009 của Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm về xử lý khủng hoảng tài chính.

2. Kinh nghiệm xử lý khủng hoảng tài chính thế giới 2008-2009 của Việt Nam

2.1. Các chính sách chống suy giảm kinh tế kể từ cuối năm 2008

Nền kinh tế thế giới đã có dấu hiệu xấu đi từ cuối năm 2007 với việc xảy ra cuộc khủng hoảng cho vay tín dụng nhà đất dưới chuẩn. Ngay từ đầu năm 2008, để đối phó với nguy cơ suy thoái kinh tế, chính phủ Mỹ đã thực hiện gói kích cầu lần thứ nhất, trị giá khoảng hơn 150 tỷ USD. Trong năm 2008, cuộc khủng hoảng cho vay dưới chuẩn lan rộng với đỉnh cao là việc phá sản của hàng loạt định chế tài chính lớn, buộc Cục dự trữ Liên bang Mỹ phải can thiệp vào thị trường tài chính Mỹ với gói giải cứu tài chính trị giá hơn 700 tỷ USD. Lần này cuộc khủng hoảng ở Mỹ lan rộng và đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào cuộc suy thoái toàn cầu. Tiếp theo Mỹ là châu Âu và Nhật Bản rơi vào suy thoái. Vào những ngày cuối năm 2008 cuộc khủng hoảng chính thức lan ra toàn cầu.

Mặc dù thị trường tài chính Việt Nam chưa hội nhập sâu vào thị trường tài chính thế giới cho đến năm 2008, nhưng nền kinh tế thực của Việt Nam

²⁸ Tham khảo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2013), Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2009).

phụ thuộc nhiều vào các nền kinh tế khác - tỷ lệ xuất khẩu của Việt Nam tính trên GDP lên tới 70%. Tăng trưởng của Việt Nam trong nhiều năm trước đó phụ thuộc nhiều vào dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008-2009 đã tác động mạnh tới nền kinh tế Việt Nam trên các kênh sau:

- Suy giảm đầu tư nước ngoài;
- Suy giảm cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó bao gồm cả xuất khẩu tại chỗ như khách du lịch sang Việt Nam giảm, qua đó làm giảm tổng cầu.
- Giảm nhập khẩu làm đầu vào cho xuất khẩu và FDI làm giảm thâm hụt cán cân thanh toán thương mại, điều này có thể làm gia tăng tổng cầu. Tuy nhiên, do mức độ thâm dụng lao động trong các ngành xuất khẩu của Việt Nam cao hơn so với nhập khẩu, nên suy giảm kinh tế thế giới thông qua kênh xuất nhập khẩu cũng như kênh đầu tư nước ngoài còn có tác động giảm việc làm và qua đó giảm thu nhập ở Việt Nam. Giảm thu nhập sẽ dẫn tới tiêu dùng của các hộ gia đình thấp đi, và đầu tư của khu vực tư nhân cũng sẽ giảm theo. Qua đó, tổng cầu sụt giảm hơn nữa. Sự sụt giảm này còn tiếp tục bị khuếch đại bởi yếu tố tâm lý trong bối cảnh doanh nghiệp và người dân cảm thấy rủi ro ngày một gia tăng ở cấp độ toàn cầu, dẫn đến sự cắt giảm tiêu dùng và đầu tư, tăng tiết kiệm để phòng ngừa cho tương lai bất định.
- Sụt giảm kiều hối: hàng năm kiều hối đóng góp xấp xỉ 10% GDP, khủng hoảng kinh tế tại hầu khắp các nước, đã làm giảm mạnh lượng kiều hối chuyển về Việt Nam, dẫn tới sụt giảm cầu tiêu dùng cũng như đầu tư trong nước.

Quan trọng hơn, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã lan rộng và dẫn tới suy thoái kinh tế toàn cầu. Ứng phó với tình hình này không thể chỉ dựa vào giải pháp tài chính, mà còn phải có giải pháp căn cơ về kinh tế. Trước tình hình đó, Việt Nam đã chủ động chuyển ưu tiên chính sách từ kiềm chế lạm phát sang chống suy giảm tăng trưởng. Một mặt, Việt Nam nới lỏng chính sách tiền tệ bằng cách giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10% trong tháng 11/2008 xuống 3% trong tháng 3/2009. Trong khi đó, lãi suất cơ bản đã giảm từ 13% trong tháng 10/2008 xuống còn 7% trong tháng 2/2009 và không thay đổi cho đến khi được nâng lên 8% vào tháng 11/2009. Tỷ lệ tái cấp vốn và tỷ lệ chiết khấu cũng được áp dụng những thay đổi tương tự.

Bên cạnh đó, chính sách tỷ giá đã được thực hiện một cách linh hoạt hơn. Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng được điều chỉnh tăng dần lên trên 17.000 vào đầu tháng 10/2009. Biên độ giao dịch tỷ giá so với tỷ giá chính thức cũng được mở rộng từ 2% vào tháng 6/2008 lên 3% tháng 11/ 2008 và 5% vào tháng 3/2009. Đến tháng 11/2009, khi áp lực đối với tỷ giá gia tăng, NHNN quyết định tăng tỷ giá liên ngân hàng, từ 17.034 vào ngày 25/11 đến 17.961 vào ngày 26/11. Đồng thời, biên độ giao dịch cũng được thu hẹp xuống còn 3%.

Giống như các nước khác, Việt Nam cũng đã thực hiện gói kích thích tài khóa. Gói kích thích này được khởi xướng tại Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP vào tháng 12/2008 và được thực hiện từ tháng 2/2009 với tổng giá trị 145,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 8 tỷ USD hay 8,7% GDP). Bốn thành phần chính của gói kích cầu là trợ cấp lãi suất cho các khoản vay vốn hiện tại, đầu tư phát triển nhà nước, miễn giảm thuế và các khoản thuế khác, và các chi phí khác để đảm bảo an toàn xã hội (như quyết định chi 200.000 đồng cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn ăn Tết năm 2009). Giá trị công bố và giải ngân của từng hạng mục được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3: Gói kích thích tài khóa của Việt Nam năm 2009

Đơn vị: tỷ đồng

	Gói kích thích tài chính	Công bố	Giải ngân năm 2009 (ước tính)
1	Hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn	17.000	10.000
2	Đầu tư phát triển nhà nước	90.800	60.800
	<i>Nhiều hạng mục²⁹</i>	<i>70.800</i>	<i>50.800</i>
	<i>Phát hành trái phiếu bổ sung</i>	<i>20.000</i>	<i>10.000</i>
3	Miễn, giảm, và hoãn thuế	28.000	20.000
4	Các khoản chi khác để đảm bảo an sinh xã hội	9.800	9.800
	Toàn bộ	145.600	100.600
	<i>% Tổng</i>	<i>100,0</i>	<i>69,1</i>

²⁹ Ứng trước vốn cho các dự án quan trọng; kết chuyển từ năm 2008; đầu tư từ nguồn Ngân sách Nhà nước.

Nguồn: Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015) trích từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009).

Các biện pháp chính sách trên đã tạo ra những tác động tích cực nhất định đối với nền kinh tế.³⁰ Tăng trưởng kinh tế nhanh dần qua các quý của năm 2009, từ 3,1% trong quý 1 đến 4,5% trong quý 2, 5,8% trong quý 3 và gần 7,8% trong quý 4. Ngành xây dựng có vẻ thu được nhiều lợi nhuận nhất, khi tăng trưởng năm 2009 (trên 11,4%) cao hơn năm 2008 (-0,4%). Tăng trưởng nhập khẩu vẫn tiêu cực, nhưng tốc độ giảm là nhỏ hơn. Trong thực tế, tăng trưởng nhập khẩu là -45,0% trong quý 1, -34,1% trong nửa đầu năm, -25,2% cho 3 quý đầu năm 2009 và -14,7% cho cả năm 2009 nói chung.

Tình trạng lao động thất nghiệp/bị sa thải ít nghiêm trọng hơn dự kiến vào đầu năm 2009, do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, gói kích cầu mang lại những tác động tích cực đến tăng trưởng và, theo đó, tạo việc làm. *Thứ hai*, các doanh nghiệp Việt Nam đã thực hiện một số biện pháp phản ánh điều chỉnh ngắn hạn để giảm thiểu tác động đến mất việc làm, như luân chuyển công nhân và giảm thời gian làm việc, ca làm việc, nghỉ luân phiên với 70% lương cơ bản để giữ người lao động. Người lao động cũng ít đòi hỏi hơn, vì họ phải chọn làm việc ít giờ hơn và vẫn làm việc, hoặc rời khỏi công ty mà không được bồi thường. *Thứ ba*, tiêu thụ nội địa tăng lên, do sự tăng trưởng của doanh số bán lẻ trên 10% trong thực tế. Điều này sẽ giúp duy trì nhu cầu trong nước đối với sản phẩm của doanh nghiệp, từ đó tăng nhu cầu xuất phát cho lao động. Cuối cùng, ngành nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng như bộ đệm để hấp thụ lao động của các doanh nghiệp công nghiệp. Do đó, vấn đề thất nghiệp trong bối cảnh suy thoái kinh tế đã được giảm nhẹ một cách hiệu quả.

2.2. Tác động

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

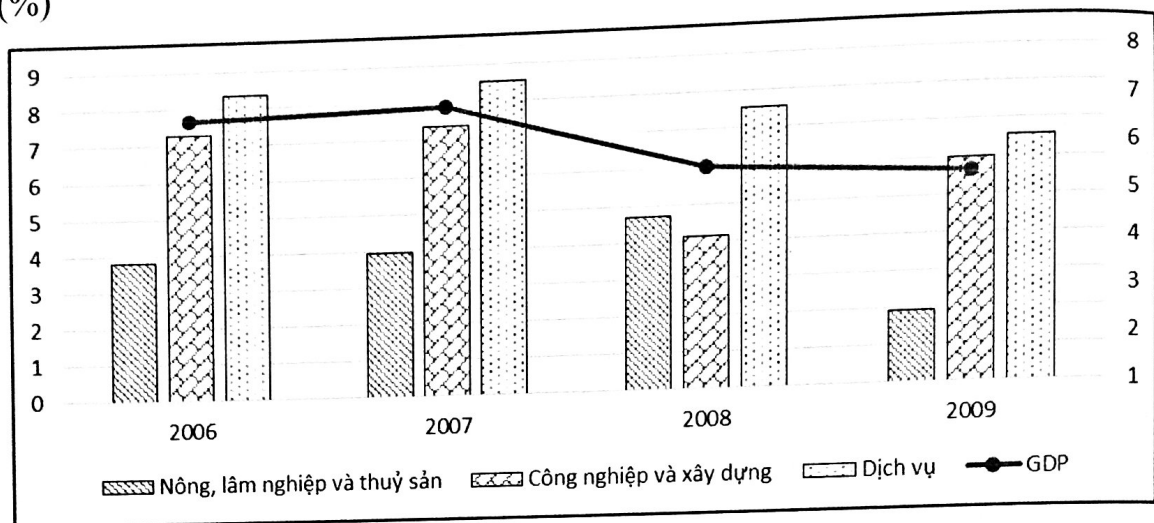
Mặc dù tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục đạt mức tăng trưởng vừa phải, mặc dù chậm hơn so với ngay sau khi gia nhập WTO. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 5,7% trong năm 2008 và 5,4% trong năm 2009, so với mức 7,1% của năm 2007 (Hình 4).

Từ phía cung, tăng trưởng GDP tiếp tục được thúc đẩy bởi các hoạt động dịch vụ. Tỷ trọng của ngành dịch vụ tổng thể đạt khoảng 41,7% GDP

³⁰ Mặc dù khó có thể tách biệt với những tác động khác như phục hồi kinh tế thế giới và khu vực.

trong giai đoạn 2006-08. Trong khi đó, tỷ trọng nông-lâm-thủy sản trong GDP đã giảm từ 20,9% năm 2006 còn 19,5% năm 2009.

Hình 4: Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo khu vực kinh tế, 2006-2009 (%)

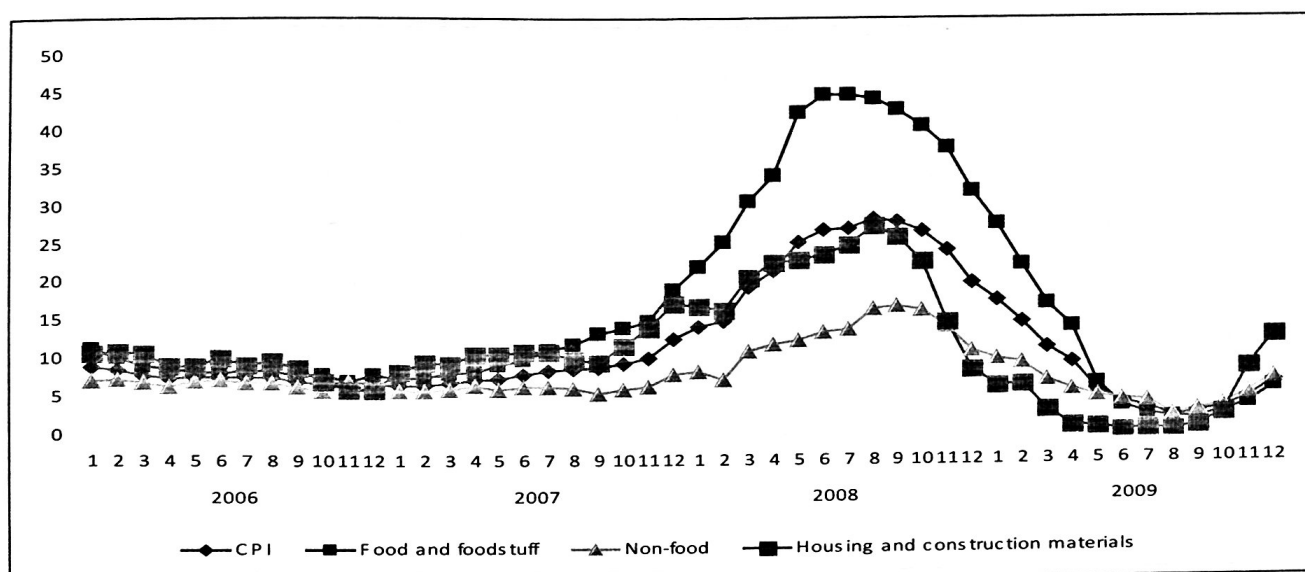


Nguồn: TCTK.

2.2.2. Lạm phát

Từ đầu năm 2008, lạm phát dựa trên chỉ số giá tiêu dùng bắt đầu tăng. Con số này đạt mức đỉnh 28,3% trong tháng 8/2008 và thậm chí đạt mức 16,5% rất lớn sau khi loại bỏ giá lương thực và thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong rổ CPI (khoảng 43%). Việc điều chỉnh tăng giá xăng dầu hành chính cũng có tác động lên lạm phát cao hơn (Hình 5). Một số nguyên nhân của sự gia tăng nhanh chóng này trong lạm phát đã được xác định. *Thứ nhất*, các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng trong nhiều năm, đồng thời tạo điều kiện cho sự tăng trưởng nhanh liên tục trong giai đoạn vừa qua, đã góp phần tạo áp lực lớn lên lạm phát. Vấn đề này đã được tăng cường hơn nữa do sự gia tăng của giá quốc tế và các thương vụ phức tạp trong chính sách bình ổn giá trong nước. *Thứ hai*, sự gia tăng lớn chưa từng có trong dòng vốn nước ngoài trong năm 2007 đã khiến các nhà hoạch định chính sách gặp khó khăn lớn, đặc biệt trong việc xây dựng phản ứng chính sách. Nỗ lực kiểm soát cung tiền trong nửa cuối năm 2007 là không hiệu quả (và tốn kém), vì nó đã được đi kèm với việc khử trùng không đầy đủ trong việc cung cấp đồng nội tệ cho các dòng ngoại hối.

Hình 5: Lạm phát CPI theo nhóm hàng, 2006-2009



Nguồn: Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015).

Kể từ tháng 9 năm 2008, lạm phát (so với tháng trước) đã giảm đáng kể, xuống -0,19% tháng 10, -0,76% trong tháng 11 và -0,68% trong tháng 12, khiến tỷ lệ lạm phát hàng năm là 19,9% cho cả năm 2008. Sự suy giảm này tiếp tục cho đến tháng 3 năm 2009, khi lạm phát hàng năm đạt 11,3% trong khi lạm phát theo tháng thấp. Những lý do cơ bản là từ thị trường bên ngoài (giảm giá gạo và nhiên liệu thế giới) và hiệu quả của chính sách kiềm chế lạm phát. Trong những tháng tiếp theo cho đến tháng 9 năm 2009, lạm phát hàng năm giảm sâu xuống còn 2,4%, nhưng lạm phát hàng tháng có xu hướng tăng do sự gia tăng cung tiền, tiền lương/tiền công và giá quốc tế. Trong quý cuối cùng của năm 2009, lạm phát bắt đầu tăng trở lại: lạm phát theo năm đã tăng lên hơn 6,5% trong tháng 12 từ mức dưới 3% trong tháng 10. Đối với cả năm 2009, tỷ lệ lạm phát dừng ở mức dưới 6,9%.

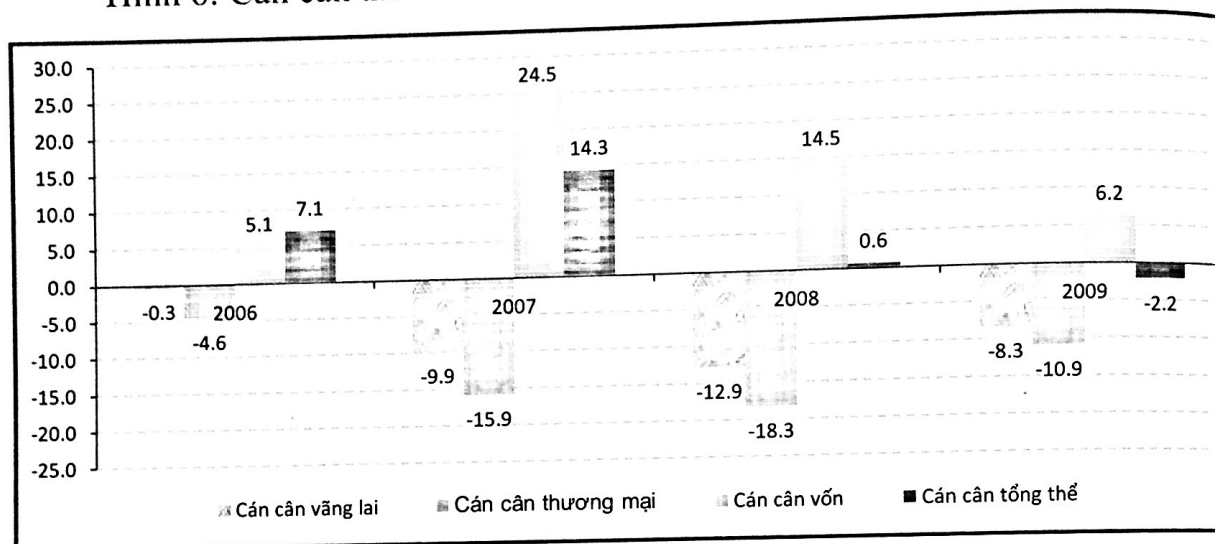
2.2.3. Cán cân thương mại và cán cân thanh toán

Việt Nam chịu thâm hụt tài khoản vãng lai lớn hơn: Mức thâm hụt đạt tới 10,7 tỷ USD (hay 12,9% GDP) trong năm 2008 và 7,7 tỷ USD (hay 8,3% GDP) trong năm 2009. Mức thâm hụt này lớn hơn nhiều so với năm 2006 (dưới 0,2 tỷ USD, hay 0,3% GDP). Thâm hụt tài khoản vãng lai chủ yếu là do thâm hụt thương mại tăng lên, gần 12,8 tỷ USD (14,2% GDP) trong năm 2008 và 10,1 tỷ USD (hay 10,9% GDP) vào năm 2009, so với mức gần 2,8 tỷ USD (hay 4,6% GDP) trong năm 2006. Đáng chú ý, thâm hụt thương mại

đường như vẫn tăng ngay cả trong năm 2009 khi Việt Nam gặp khó khăn về kinh tế.

Trong năm 2008, tài khoản vốn có thặng dư lớn (11,2 tỷ USD) nhờ gia tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Theo đó, cán cân thanh toán tổng thể (BOP) trong năm 2008 đạt thặng dư, dù nhỏ (0,5 tỷ USD). Năm 2009, dòng vốn đầu tư nước ngoài nhỏ hơn, dẫn đến thặng dư tài khoản vốn nhỏ hơn (chỉ 5,7 tỷ USD). Kết quả là, BOP thâm hụt khoảng 2 tỷ USD.

Hình 6: Cán cân thanh toán của Việt Nam (% GDP), 2006-2009

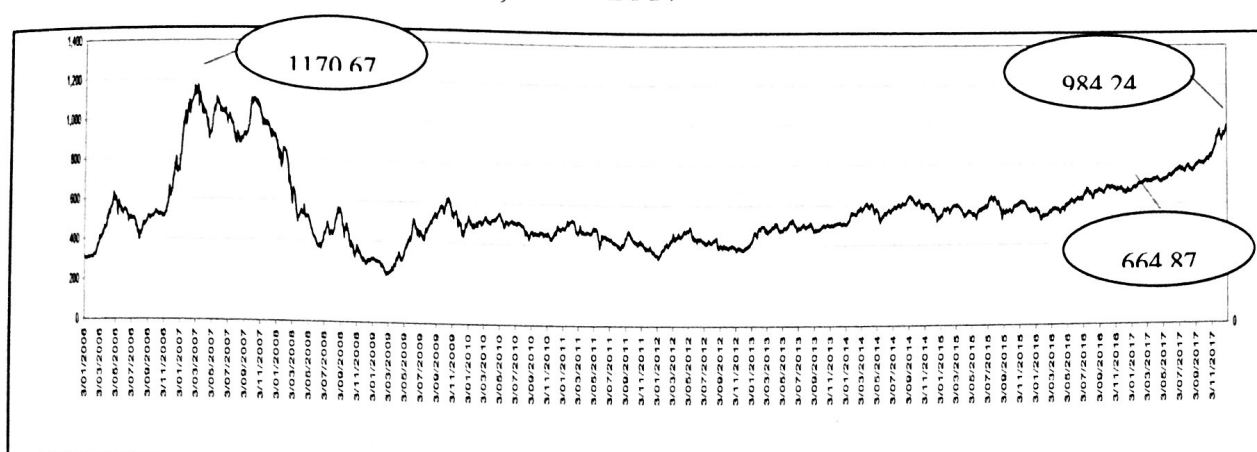


Nguồn: Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015).

2.2.4. Thị trường chứng khoán

Từ tháng 10/2007 đến tháng 2/2009, do lo ngại về bất ổn kinh tế vĩ mô cũng như ảnh hưởng lan truyền của cuộc khủng hoảng tài chính, thị trường chứng khoán đã đi xuống, thể hiện qua xu hướng giảm rõ rệt của VN-index. Theo đó, VN-Index giảm từ khoảng 1.100 vào tháng 10/2007 xuống còn khoảng 235 vào tháng 2/2008, tương đương khoảng 78,7%. Vốn hóa thị trường giảm từ 43% GDP năm 2007 xuống còn 15% GDP vào cuối năm 2008. Trong giai đoạn này, khối ngoại đã bán ròng đáng kể. Tuy nhiên, từ tháng 3 năm 2009, thị trường bắt đầu hồi phục, đạt mức trên 600 vào giữa tháng 10 năm 2009 so với mức thấp nhất là 235 vào tháng 2 năm 2009. Sự phục hồi này được cho là do tác động của gói kích thích kinh tế, triển vọng tăng trưởng được cải thiện sau suy thoái kinh tế, và sự phổ biến của giao dịch ký quỹ. Tuy nhiên, từ cuối tháng 10/2009, các biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng đã dẫn đến sự sụt giảm trên thị trường chứng khoán: VN-Index đã chứng tỏ xu hướng giảm và chỉ đạt dưới 500 vào cuối năm 2009.

Hình 7: Chỉ số VN-Index, 2006-2017



Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018).

2.3. Bài học kinh nghiệm

Từ những diễn biến về cuộc khủng hoảng tài chính thế giới 2008-2009 tại Việt Nam có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, việc nhận diện đúng tình hình và ra quyết định nhanh chóng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước có độ mở ngày càng lớn, những biến động của kinh tế, chính trị thế giới có tác động truyền dẫn gần như ngay tức thì tới thị trường trong nước thông qua các kênh của thị trường tài chính như thị trường chứng khoán, tỷ giá hối đoái giao dịch trên thị trường, cơ quan quản lý phải luôn cập nhật tình hình, đưa ra những phân tích để từ đó có những phản ứng chính sách kịp thời và hợp lý. Theo đó, cần chuẩn bị một hệ thống thông tin đồng bộ, đầy đủ và các công cụ dự báo phù hợp. Kết nối, chia sẻ thông tin với các đối tác trong và ngoài nước chính là một giải pháp quan trọng theo hướng này.

Thứ hai, cần duy trì và củng cố dư địa chính sách kinh tế vĩ mô để có thêm lựa chọn và thực hiện thành công các giải pháp trong điều kiện kinh tế - tài chính bất lợi. Các gói kích thích tài khóa khó khả thi hoặc không đạt quy mô cần thiết nếu ngân sách gặp khó khăn. Bên cạnh đó, cần đảm bảo sự tương tác giữa chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách khác.

Thứ ba, các biện pháp có tính chất hành chính có thể vẫn cần thiết trong điều kiện khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, cần tránh lạm dụng/tránh áp dụng trong thời gian dài. Nếu tình hình kinh tế - tài chính đã phục hồi mà vẫn duy trì các biện pháp có tính chất hành chính thì hệ lụy sẽ là thị trường bị xơ cứng, hiệu quả phân bổ nguồn lực (đặc biệt là nguồn lực tài chính) có thể bị suy giảm.

Thứ tư, hợp tác quốc tế về tài chính có ý nghĩa quan trọng. Việt Nam đã và đang trong quá trình phát triển, rất cần gia tăng hợp tác toàn diện trong lĩnh vực tài chính và hoàn thiện thể chế tài chính. Bên cạnh đó, nhà nước cần duy trì hợp tác trong lĩnh vực quản lý thị trường chứng khoán, bảo hiểm, tăng cường kết nối về hỗ trợ xây dựng các chính sách, quản lý thị trường, đào tạo nhân lực, hợp tác và chia sẻ thông tin, đồng thời duy trì cơ chế tham vấn về những vấn đề kinh tế và tài chính quốc tế khu vực và trên thế giới. Điểm quan trọng là phải duy trì hợp tác trong các lĩnh vực này một cách thường xuyên, liên tục (thay vì chỉ một vài năm ngay sau khủng hoảng tài chính thế giới).

3. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập ngày một sâu rộng và công nghệ tài chính – ngân hàng ngày một phát triển hơn, những diễn biến kinh tế-tài chính trên thị trường thế giới và khu vực có thể ảnh hưởng nhanh và mạnh hơn đến các nền kinh tế thành viên. Đối với các nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam, xử lý các tác động ấy một cách tự thân không phải là một vấn đề đơn giản. Thực tế, chỉ sau hơn 10 năm kể từ sau khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á năm 1997, Việt Nam lại hứng chịu tác động bất lợi từ một cuộc khủng hoảng tài chính thế giới khác. Thời điểm mà Việt Nam gặp thêm một cuộc khủng hoảng tài chính thế giới lại diễn ra vào năm 2008 – ngay sau khi Việt Nam còn khá hứng khởi với việc trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Dù vậy, điều này không làm giảm tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế; thay vào đó, Việt Nam phải có một tâm thế sẵn sàng hơn và hợp tác sâu rộng hơn để có thể ứng phó với những diễn biến kinh tế - tài chính trên thị trường thế giới.

Kinh nghiệm xử lý khủng hoảng tài chính trong thời gian qua đã mang cho Việt Nam những bài học quý báu. Trước hết, “phòng bệnh hơn chữa bệnh”: cần chuẩn bị ngay cho khủng hoảng từ khi nền kinh tế đang vận hành bình thường. Các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách cần luôn cập nhật và nắm chắc các luồng thông tin, hình thành các cơ sở dữ liệu phân tích tình huống, từ đó có khả năng nhận diện sớm các vấn đề của khủng hoảng, cân nhắc và đưa ra các quyết định kịp thời. Bên cạnh đó, cần duy trì và củng cố dư địa hợp lý để thực thi các chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô một khi nền kinh tế đối mặt phó với khủng hoảng. Trong điều kiện khủng hoảng tài chính, các biện pháp hành chính có thể phát huy tác dụng nhưng cũng cần thực hiện với liều lượng và thời gian hợp lý. Quan trọng không kém là xây dựng và

củng cố vị thế của Việt Nam trong hợp tác quốc tế về tài chính nhằm chia sẻ thông tin và hỗ trợ lẫn nhau trước, trong và sau khủng hoảng./.

Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Hiền Minh, Trịnh Quang Long, Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2009), Thương mại, Tăng trưởng, Việc làm, và Tiền Công ở Việt Nam, [Trade, Growth, Employment and Wages in Vietnam], *Dự án nghiên cứu: Toàn cầu hóa, Điều chỉnh và Thách thức của Tăng trưởng hòa nhập: Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng hòa nhập và nâng cấp cơ cấu ngành ở Indonesia, Phi-lip-pin, và Việt Nam*. Tiếng Anh.

2. Nguyễn Anh Dương và Đỗ Thị Nhân Thiên (2018), Tăng trưởng kinh tế trong trung hạn: Thực trạng và yêu cầu đặt ra, *Tạp chí Tài chính*. Truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/tang-truong-kinh-te-trong-trung-han-thuc-trang-va-yeu-cau-dat-ra-135250.html> [Truy cập ngày 13 tháng 05 năm 2018]

3. Nguyễn Thị Kim Thanh (2015), Phát triển thị trường vốn trong bối cảnh hội nhập mới, *Tạp chí tài chính*. Truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phat-trien-thi-truong-von-trong-boi-can-hoi-nhap-moi-72083.html> [Truy cập ngày 13 tháng 05 năm 2018]

4. Tạp chí Tài chính (2015), Thị trường chứng khoán: Rất dễ lọt vào tầm ngắm của tội phạm rửa tiền. Truy cập: <http://tapchitaichinh.vn/viet-nam-chong-rua-tien,-tai-tro-khung-bo/rat-de-lot-vao-tam-ngam-cua-toi-pham-rua-tien-60982.html> [Truy cập ngày 13 tháng 05 năm 2018]

5. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn [Truy cập ngày 14 tháng 05 năm 2018]

6. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2013), *Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới*, Nhà xuất bản Tài chính.

7. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2014, 2015, 2016, 2017, 2018), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô các quý*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

8. Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015), Ứng phó với khủng hoảng tài chính thế giới ở Việt Nam [Tackling the Global Financial Crisis in Vietnam], trong Saw, Swee-Hock, *Xử lý khủng hoảng kinh tế ở Đông Nam Á*. Nhà xuất bản Cambridge. Tiếng Anh.

9. Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2009), Việt Nam sau 2 năm gia nhập WTO: Rút ra bài học gì [Vietnam after Two Years of WTO Accession: What Lessons Can Be Learnt], *Tạp chí Kinh tế ASEAN*, 26, Số 1, tr. 115-35. Tiếng Anh.